

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN CẦU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2020/HNGĐ-ST
Ngày 10-9-2020
V/v tranh chấp ly hôn, con chung và
nợ chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU – TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trang Thái Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hải;

Ông Nguyễn Thành Tới.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Tiến Danh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thảo Nguyên - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 81/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2020 về việc “Tranh chấp về ly hôn, con chung và nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/8/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2020/QĐST-HNGĐ ngày 21/8/2020 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Dương Thị D, sinh năm 1975. Có mặt.

Địa chỉ cư trú: Ấp X, xã Y, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

2. *Bị đơn:* Ông Võ Thành L, sinh năm 1973. Vắng mặt.

Địa chỉ cư trú: Ấp X, xã Y, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Ngân hàng A.

Địa chỉ trụ sở: Số M, đường N, phường K, Từ Liêm, Hà Nội.

Ủy quyền khởi kiện và tham gia tố tụng cho giám đốc Chi nhánh huyện B, tỉnh Tây Ninh do ông Lê Thành T – Giám đốc Chi nhánh làm đại diện.

Địa chỉ trụ sở: Số M1, đường N1, Khu phố K1, thị trấn H1, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông T là ông Lê Thanh S, chức vụ: Phó Giám đốc Chi nhánh. Vắng mặt.

3.2 Ông Dương Văn M, sinh năm 1978. Vắng mặt.

Địa chỉ cư trú: Ấp X1, xã Y1, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện (phản tố) ngày 22/7/2020 và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn – bà Dương Thị D trình bày: Bà D và ông Võ Thành L tự nguyện kết hôn vào năm 1994, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện Bến Cầu và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 41/2002. Chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là trong thời gian đi làm ông L có tình cảm với người phụ nữ khác, từ đó dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên ly thân cho đến cuối năm 2019 thì vợ chồng hòa giải, hàn gắn. Tuy nhiên, chung sống không được bao lâu thì ông L nảy sinh tình cảm với người phụ nữ khác nên ly thân từ tháng 01/2020 cho đến nay. Xét thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà D yêu cầu ly hôn với ông L.

Về con chung: Bà D và ông L có 04 người con chung tên Võ Thành K, sinh ngày 23/4/1995, Võ Thành X, sinh ngày 03/4/1999, Võ Thành K1, sinh ngày 22/10/2003 và Võ Thành T, sinh ngày 10/6/2010. Hiện tại, cháu K và cháu X đã thành niên, tự lao động sinh sống; cháu K1 và cháu T đang đi học và sống chung với bà D. Bà D yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu K1 và cháu T, không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu K và cháu X đã thành niên, tự lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà D và ông L không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Ngày 28/8/2018, bà D và ông L ký hợp đồng tín dụng số: 5708-LAV-201802489 với Ngân hàng A - Chi nhánh huyện B (gọi tắt là ngân hàng) vay số tiền 80.000.000 đồng; vay của bà Võ Hồng P số tiền 18.000.000 đồng và ông Dương Văn M số tiền 10.000.000 đồng để phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình. Bà D yêu cầu chia hai số tiền nợ của ngân hàng và ông M. Đối với số tiền nợ của bà P, bà P không yêu cầu nên tự thoả thuận.

Theo đơn khởi kiện ngày 03/3/2020 của bị đơn – ông Võ Thành L đã khai: Về quan hệ hôn nhân và nguyên nhân mâu thuẫn đúng như lời trình bày của bà D. Ông L thừa nhận trước đây có tình cảm với người phụ nữ khác nên vợ chồng

ly thân, đến năm 2019 thì vợ chồng hòa giải hàn gắn về sống chung nhưng bà D thường xuyên nhắc lại chuyện cũ nên vợ chồng thường hay gây gổ. Đến ngày 02/3/2020 ông L nộp đơn khởi kiện ly hôn với bà D. Trong quá trình hòa giải ngày 20/7/2020, ông L rút yêu cầu khởi kiện để hòa giải, hàn gắn. Tuy nhiên, bà D không chấp nhận và có yêu cầu phản tố nên ông L đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông L và bà D có 04 người con chung tên Võ Thành K, sinh ngày 23/4/1995, Võ Thành X, sinh ngày 03/4/1999, Võ Thành K1, sinh ngày 22/10/2003 và Võ Thành T, sinh ngày 10/6/2010. Trong đó, cháu K và cháu X đã thành niên tự lao động sinh sống, cháu K1 và cháu T đang đi học và hiện sống chung với bà D.

Về tài sản chung: Ông L cho rằng diện tích đất 1.128,3m² và một căn nhà tường cấp 4, diện tích 05m x dài 21m, tọa lạc tại ấp X, xã Y, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh là T sản chung của ông L và bà D. Tuy nhiên, ông L và bà D tự nguyện thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Ông L thống nhất ông L và bà D nợ ngân hàng số tiền gốc 80.000.000 đồng; nợ bà P số tiền 18.000.000 đồng và ông M số tiền 10.000.000 đồng. Ngoài ra, không còn nợ ai khác. Ông L yêu cầu chia hai số tiền nợ của ngân hàng và ông M. Đối với số tiền nợ của bà P, do bà P không yêu cầu nên tự thỏa thuận.

Đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Lê Thanh S đã khai: Ngày 28/8/2018, bà D và ông L ký hợp đồng tín dụng số: 5708-LAV-201802489 với ngân hàng vay số tiền 80.000.000 đồng; lãi suất trong hạn 9,5%/ năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, thời gian vay là 36 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 12/8/2021, thời hạn trả lãi 03 tháng một lần và trả vào ngày 12 của tháng thứ ba, mục đích vay vốn: chăn nuôi bò. Tuy là hợp đồng tín chấp nhưng bà D và ông L phải giao 01 giấy chứng nhận QSD đất số: HL 02192/QSDĐ/992/2006/QĐ-UBND cấp ngày 28/3/2007 do bà D đứng tên cho ngân hàng theo qui định của Nghị định số: 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà D và ông L đã vi phạm khoản 2 Điều 7 của hợp đồng về thời hạn trả tiền lãi. Do đó, ngân hàng đề nghị chấm dứt hợp đồng và yêu cầu bà D và ông L phải liên đới trả tiền gốc 80.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 10/9/2020 là **2.800.000** đồng và tiếp tục trả tiền lãi phát sinh kể từ ngày 11/9/2020 đối với khoản nợ gốc cho đến khi thanh toán xong theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số: 5708-

LAV-201802489. Đối với giấy chứng nhận QSD đất ngân hàng sẽ trả lại khi bà D, ông L trả nợ xong.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Dương Văn M đã khai: Do có quan hệ họ hàng nên vào năm 2019 (không nhớ ngày, tháng), ông L và bà D có mượn số tiền 10.000.000 đồng để chi tiêu trong gia đình; khi mượn tiền không lập giấy tờ, không tính lãi. Tuy nhiên, từ khi mượn cho đến nay, bà D và ông L chưa trả lại. Do đó, ông M yêu cầu bà D và ông L cùng có nghĩa vụ trả số tiền 10.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành và thực hiện đúng qui định pháp luật; ông L đã được tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do là chưa chấp hành và chưa thực hiện đúng về quyền và nghĩa vụ tố tụng. Kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Kiểm sát viên không phát hiện vi phạm tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ các Điều 56, 58, 60, 71, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D đối với ông L.

Căn cứ Điều 217 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông L đối với bà D.

Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ngân hàng đối với bà D và ông L. Buộc bà D và ông L cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho ngân hàng số tiền gốc 80.000.000 đồng và tiền lãi theo hợp đồng tín dụng số: 5708-LAV-201802489.

Căn cứ các Điều 463, 466, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M đối với bà D và ông L. Buộc bà D và ông L cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho ông M số tiền 10.000.000 đồng.

Về án phí: Bà D và ông L phải chịu án phí theo qui định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ngân hàng và ông M không phải chịu tiền án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các T liệu có trong hồ sơ vụ án do các bên cung cấp và qua kết quả thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Ngày 03/3/2020, ông L có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hôn nhân, con chung giữa ông L và bà D. Đồng thời, ngân hàng và

ông M có đơn khởi kiện yêu cầu độc lập đối với ông L và bà D. Xét thấy, yêu cầu của ông L, ngân hàng và ông M được quy định tại Điều 28 và Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ông L và bà D có địa chỉ cư trú tại huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu theo quy định tại Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình giải quyết, ông L đã được Tòa án cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ nhưng ông L vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ Điều 227 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt ông L. Đối với ông S, ông M vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt ông S, ông M là đúng quy định.

Ngày 20/7/2020, ông L có đơn rút yêu cầu khởi kiện tranh chấp ly hôn và nuôi con với bà D. Ngày 22/7/2020, bà D có yêu cầu phản tố tranh chấp ly hôn và nuôi con với ông L. Căn cứ Điều 245 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu thông báo về việc thay đổi địa vị tố tụng của các đương sự trong vụ án là đúng quy định.

[2] Về hôn nhân: Bà D và ông L kết hôn vào năm 1994, có đăng ký kết hôn và được UBND xã Y, huyện Bến Cầu cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 41/2002 nên hôn nhân giữa bà D và ông L là hôn nhân hợp pháp. Về nguyên nhân mâu thuẫn, ông L thừa nhận do ông L có tình cảm với người phụ nữ khác nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, do đó ông L yêu cầu ly hôn với bà D. Quá trình giải quyết, ngày 20/7/2020, ông L rút đơn khởi kiện để ông L và bà D hòa giải, hàn gắn nhưng bà D không đồng ý và có đơn phản tố nên ông L chấp nhận ly hôn. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà D và ông L đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà D là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Bà D và ông L thống nhất có 04 con chung tên Võ Thành K, sinh ngày 23/4/1995, Võ Thành X, sinh ngày 03/4/1999, Võ Thành K1, sinh ngày 22/10/2003 và Võ Thành T, sinh ngày 10/6/2010. Bà D và ông L thoả thuận giao cháu K1 và cháu T cho bà D tiếp tục nuôi dưỡng. Đối với cháu K và cháu X đã thành niên, tự lao động nuôi sống bản thân nên không đặt ra giải quyết. Xét thấy, từ khi ly thân bà D chăm sóc con tốt, đảm bảo quyền lợi cho cháu K1, cháu T và cháu K1, cháu T có nguyện vọng sống với bà D nên tiếp tục giao cháu K1, cháu T cho bà D tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo

dục là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ghi nhận bà D không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Bà D và ông L không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà D và ông L thống nhất nợ ngân hàng số tiền gốc 80.000.000 đồng và tiền lãi; nợ ông M số tiền 10.000.000 đồng và nợ bà P số tiền 18.000.000 đồng. Lời khai của bà D và ông L phù hợp với các T liệu, chứng cứ do ngân hàng và ông M cung cấp. Vì vậy, yêu cầu của ngân hàng và ông M là có căn cứ. Do đó, buộc bà D và ông L cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho ngân hàng số tiền gốc và tiền lãi là 82.800.000 đồng (tiền gốc là 80.000.000 đồng + tiền lãi tính đến ngày 10/9/2020 là 2.800.000 đồng), trong đó mỗi người phải trả 41.400.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng số 5708-LAV-201802489 cho đến khi trả xong. Buộc bà D và ông L cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho ông M số tiền 10.000.000 đồng, trong đó mỗi người phải trả 5.000.000 đồng, ghi nhận ông M không yêu cầu trả tiền lãi. Đối với khoản nợ bà P, do bà P không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[6] Về án phí: Buộc bà D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 2.320.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền 46.400.000 đồng; ông L phải chịu 2.320.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền 46.400.000 đồng. Ngân hàng và ông M không phải chịu tiền án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 58, 60, 71, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, 466, 468, 469 và 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Dương Thị D đối với ông Võ Thành L. Bà D được ly hôn với ông L.

2. Về con chung: Giao con chung tên Võ Thành K1, sinh ngày 22/10/2003 và Võ Thành T, sinh ngày 10/6/2010 cho bà Dương Thị D tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận bà D không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con. Không ai được cản trở ông L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Đối với em Võ Thành K, sinh ngày 23/4/1995 và Võ Thành X, sinh ngày 03/4/1999 đã thành niên, tự lao động sinh sống nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Dương Thị D và ông Võ Thành L không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

4. Về nợ chung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A - Chi nhánh huyện B đối với bà Dương Thị D và ông Võ Thành L. Buộc bà Dương Thị D và ông Võ Thành L cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng A - Chi nhánh huyện B số tiền nợ gốc 80.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 10/9/2020 là 2.800.000 đồng, trong đó bà D và ông L mỗi người có nghĩa vụ trả 41.400.000 đồng.

Kể từ ngày 11/9/2020, nếu bà Dương Thị D, ông Võ Thành L chưa trả số tiền nêu trên cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Bến Cầu thì bà D, ông L còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất trong hợp đồng tín dụng số: 5708-LAV-201802489 ngày 28/8/2018 cho đến khi trả xong.

Ghi nhận Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Bến Cầu và bà Dương Thị D, ông Võ Thành L thống nhất khi bà D, ông L trả nợ xong, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Bến Cầu có nghĩa vụ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: HL 02192/QĐSD/992/2006/QĐ-UBND cho bà Dương Thị D.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn M đối với bà Dương Thị D và ông Võ Thành L. Buộc bà Dương Thị D và ông Võ Thành L cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Dương Văn M số tiền nợ 10.000.000 (mười triệu) đồng; trong đó bà D và ông L mỗi người có nghĩa vụ trả 5.000.000 đồng.

Kể từ ngày 11/9/2020, nếu bà Dương Thị D, ông Võ Thành L chưa trả số tiền nêu trên cho ông Nguyễn Văn M thì hàng tháng bà D, ông L còn phải trả cho ông M số tiền lãi trên số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Võ Thành L đối với bà Dương Thị D.

6. Về án phí:

- Bà Dương Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 2.320.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, cho khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà D đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số: **0014371** ngày 22/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Bà D còn phải nộp 2.320.000 (hai triệu ba trăm hai mươi nghìn) đồng.

Ông Võ Thành L phải chịu 2.320.000 (hai triệu ba trăm hai mươi nghìn)

đồng án phí dân sự sơ thẩm, cho khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông L đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số: **0014159** ngày 03/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Ông L còn phải nộp 2.020.000 (hai triệu không trăm hai mươi nghìn) đồng.

Hoàn trả cho Ngân hàng A - Chi nhánh huyện B số tiền 2.006.000 (hai triệu không trăm lẻ sáu nghìn) đồng theo biên lai số: **0014271** ngày 26/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn M số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số: **0014339** ngày 29/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

7. Về quyền kháng cáo bản án: Bà Dương Thị D có quyền kháng cáo theo trình tự thủ tục phúc thẩm lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông Võ Thành L, ông Dương Văn M và Ngân hàng A - Chi nhánh huyện B có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp pháp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- C.c THADS huyện Bến Cầu;
- UBND xã Y (lưu);
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trang Thái Châu